TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 155/2022/DS-PT
Ngày 24 – 6 – 2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Dương Hùng Quang

Ônh Huỳnh Văn Út

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hứa Như Nguyện – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965(Vắng mặt);

2. Bà Lê Ngọc D1, sinh năm 1966 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: đường L, khóm 1, phường 4, thành phố C, tỉnh C.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông T và bà D1: Ông Trần Chi L, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 2, xã Hàng Vịnh, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Ông Lâm Văn D2 (Đức Minh), sinh năm 1950 (Có mặt);

2. Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1954 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: đường L, khóm 1, phường 4, thành phố C, tỉnh C

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1, là nguyên đơn; ông Lâm Văn D2, là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1 trình bày:

Năm 2010, ông T và bà D1 nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Dung phần đất và căn nhà gắn liền với đất (căn nhà 79/34) diện tích 216,67m^2 theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do bà Lê Thị Dung đứng tên, cấp ngày 10/10/2003; ông T và bà D1 được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 28/02/2011 cho ông T và bà D1 đứng tên.

Năm 2014, ông T và bà D1 nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Thức và bà Trần Thu Liên phần đất và căn nhà gắn liền với đất (căn nhà 79/32) diện tích 114,68m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do ông Trần Văn Thức và bà Trần Thu Liên đứng tên, cấp ngày 23/7/2003, được chỉnh lý biến động sang ông T và bà D1 đứng tên ngày 19/9/2014.

Thời gian gần đây, vợ chồng ông D2 và bà M lấn chiếm phần đất giáp lộ trước mặt tiền nhà ông T và bà D1 để trồng rau và cây ăn trái diện tích 14m^2 (trong đó có 3,1m^2 đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và bà D1; còn lại 10,9m^2 là đất giao thông do Nhà nước quản lý). Do đó, ông T và bà D1 khởi kiện yêu cầu ông D2 và bà M di dời cây trồng trả lại diện tích đất 14m^2 đã lấn chiếm.

- Theo ông Lâm Văn D2 và bà Trịnh Thị M trình bày:

Nguồn gốc phần đất hiện ông, bà đang quản lý sử dụng là của cha mẹ bà M để lại cho ông, bà ông quản lý từ năm 1958. Đến năm 1980, ông bà tự chiếm phần đất phía trước nhà (hiện ông T và bà D1 đang tranh chấp), diện tích 35m^2; sau đó, ông bà có hiến cho Nhà nước để làm lộ diện tích 15m^2, còn lại diện tích 20m^2. Trước đây phần đất này là ao trũng, ông bà bồi đắp thành mặt bằng (chi phí bồi đắp không xác định được) và có xây bức tường làm ranh và để làm nơi phơi cá khô, hiện tại ông bà sử dụng để trồng rau. Phần đất này hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D2 và bà M xác định không có lấn chiếm đất của ông T và bà D1, nên không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông T và bà D1. Trường hợp ông T và bà D1 có nhu cầu sử dụng đất thì ông bà đồng ý giao lại, nhưng ông T và bà D1 phải hoàn trả cho ông bà tiền công bồi đắp 500.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Lâm Văn D2, bà Trịnh Thị M di dời cây trồng trên đất giao lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Ngọc D1 phần đất có tổng diện tích 14,0m^2 tọa lạc tại khóm 1, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (cây trồng xác định theo biên bản thẩm định ngày 06/4/2021), đất có tứ cận: Đông giáp phần đất ông T, bà D1 cạnh dài 5.01m; Tây giáp hẻm 02, Lý Bôn cạnh dài 5.0m; Nam giáp đất ông T, bà D1 cạnh dài 2.59m; Bắc giáp đất ông T, bà D1 cạnh dài 3.03m.

Theo bản vẽ ngày 14/4/2021 của Chi nhánh Công ty TNHH tư vấn xây dựng đo đạc bản đồ Tấn Cường tại Cà Mau (kèm theo). Trong đó: Phần đất có diện tích 3,1m^2 thuộc GCNQSDĐ số BD 520318; phần đất có diện tích 10,9m^2 khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch thì nguyên đơn phải tháo dỡ di dời không đặt điều kiện bồi hoàn.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Lê Ngọc D1 có nghĩa vụ hoàn lại ông Lâm Văn D2, bà Trịnh Thị M tiền công bồi đắp với số tiền 115.136.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn kiện đòi nguyên đơn hoàn trả tiền công bồi đắp số tiền chênh lệch là 384.864.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/01/2022, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1 có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu của ông D2 về công sức bồi đắp; nếu có căn cứ bồi đắp thì áp dụng mức quy định của Uỷ ban nhân dân tỉnh về đơn giá sang lấp tại thời điểm; tuyên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng.

Ngày 24/01/2022, ông Lâm Văn D2 có đơn kháng cáo, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 11/02/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau có quyết định kháng nghị số: 02/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn trả công bồi đắp diện tích đất 14m với số tiền 500.000.000 đồng (cấp sơ thẩm chấp nhận tiền công bồi đắp là 115.136.000 đồng bằng ½ giá trị 14m^2 đất); về chi phí tố tụng tuyên buộc các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Chi L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông T và bà D1; ông D2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau giữ nguyên kháng nghị.

Phần tranh luận tại phiên toà:

Ông L phát biểu: Theo đo đạc, phần đất tranh chấp có diện tích 14m^2, trong đó có 3,1m^2 nằm trong quyền sử dụng đất của nguyên đơn, còn lại 10,9m^2 là đất Nhà nước quản lý. Án sơ thẩm buộc nguyên đơn trả công bồi đắp cho bị đơn nhưng lấy theo giá trị đất được định giá buộc nguyên đơn bồi thường bằng ½ giá trị đất được định giá là không có căn cứ. Phần bức tường phía bị đơn xây là để làm bệ phơi cá khô chứ không phải là ranh đất. Về phần chi phí tố tụng, tại phiên toà sơ thẩm tôi có yêu cầu, nhưng cấp sơ thẩm nhằm lẫn tuyên do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét là không chính xác. Do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Ông D2 phát biểu: Đất do ông quản lý sử dụng từ năm 1980 đến nay, không có lấn chiếm đất của nguyên đơn, nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu nguyên đơn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Ngọc D1; không chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Văn D2; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau. Sửa một phần bản án sơ thẩm: Không buộc nguyên đơn trả tiền công bồi đắp cho bị đơn, tuyên buộc đương sự phải chịu chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Ngọc D1, ông Lâm Văn D2 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đối với kháng cáo của ông Lâm Văn D2:

[1.1] Phần đất tranh chấp giữa ông T và bà D1 với ông D2 và bà M theo đo đạc thực tế có diện tích 14m^2, đất tọa lạc tại khóm 1, phường 4, thành phố Cà Mau; trong đó có: phần diện tích 3,1m^2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1 đứng tên, cấp ngày 28/02/2011; phần diện tích 10,9m^2 tiếp giáp phần đất còn lại của ông T và bà D1 với hẻm 02- Lý Bôn (trước mặt tiền nhà ông T và bà D1), phần đất này ông T, bà D1, ông D2, bà M đều xác định đất do Nhà nước quản lý, cả ông T, bà D1, ông D2, bà M đều không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[1.2] Ông T và bà D1 yêu cầu ông D2 và bà M trả diện tích đất tranh chấp theo đo đạc 14m^2 nêu trên. Ông D2 và bà M không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông T và bà D1, cho rằng phần đất này ông bà tự chiếm, bồi đắp sử dụng từ năm 1980 đến nay. Trường hợp ông T và bà D1 có nhu cầu sử dụng thì ông D2 bà M đồng ý giao lại, ông T và bà D1 hoàn trả lại tiền công bồi đắp số tiền 500.000.000 đồng.

[1.3] Xét về nguồn gốc phần đất tranh chấp, tại Công văn số 179/UBND ngày 07/6/2021 của Uỷ ban nhân dân phường 4, thành phố Cà Mau về việc cung cấp thông tin thể hiện: "Qua 02 cuộc họp dân tiến hành lấy ý kiến những người sinh sống cố cựu trên địa bàn tại khu vực nêu trên, các hộ dân xác nhận trước đây thời kỳ chế độ cũ có hình thành một con lộ gọi là đường Tự Do, nhà dân ở hai bên, có đường thoát nước công cộng chạy dọc theo con đường. Trong đó có diện tích 10,9m^2 phần đất phía trước nhà ông Nguyễn Văn T, phần đất này thuộc phần lộ giới của đường Tự Do hiện thuộc lộ giới hẻm 02 - Lý Bôn. Gia đình ông D2 và bà M tự chiếm, bồi đắp để phơi khô khoảng từ năm 1980". Việc này phù hợp với sự thừa nhận của của các đương sự về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất.

[1.4] Tuy nhiên, qua đo đạc và thẩm định thể hiện phần đất có diện tích 14.0m^2 trong đó có 3,1m^2 thuộc quyền sử dụng đất của ông T và bà D1 nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Dung được Uỷ ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 216,67m^2 thửa số 343 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại khóm 1, phường 4, thành phố Cà Mau do ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1 đứng tên, cấp ngày

28/02/2011. Do đó, án sơ thẩm buộc ông D2 và bà M giao trả phần đất diện tích 3,1m^2 cho ông T và bà D1 là có căn cứ. Đối với phần bức tường ông D2 và bà M xây nằm trên diện tích 3,1m^2, buộc ông D2 và bà M phải tháo dỡ để trả lại đất cho ông T và bà D1.

[1.5] Đối với phần đất diện tích 10,9m^2 còn lại là đất do Nhà nước quản lý. Theo bản đồ địa chính, phần đất này thuộc thửa đất 245 do Ủy ban nhân dân phường 4, thành phố Cà Mau quản lý. Việc xem xét giao phần đất này cho ai quản lý sử dụng là do Ủy ban nhân dân phường 4 quyết định. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T và bà D1 yêu cầu ông D2 và bà M giao lại diện tích đất 10,9m^2 do Ủy ban nhân dân phường 4 quản lý cho ông T và bà D1 là không được chấp nhận. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T và bà D1 là không đúng quy định pháp luật. Do vậy, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông T và bà D1 yêu cầu ông D2 và bà M trả lại diện tích đất 10,9m^2 nêu trên là có căn cứ.

[2] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc bà D1:

[2.1] Đối với phần công bồi đắp xét thấy: Do phần đất diện tích 3,1m^2 buộc ông D2 và bà M trả lại cho ông T và bà D1 nằm trong quyền sử dụng đất của ông T và bà D1 được cấp, do ông D2 và bà M tự chiếm để sử dụng; ông D2 và và Minh không chứng minh được đã có công bồi đắp đối với phần đất này; phần còn lại diện tích 10,9m^2 đất do Nhà nước quản lý, không chấp nhận yêu cầu của ông T và bà D1 về việc buộc ông D2 và bà M giao trả đất. Do đó, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông T và bà D1 hoàn trả công bồi đắp cho ông D2 và bà M.

[2.2] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 8.913.000 đồng và chi phí định giá 3.000.000 đồng, tại biên bản phiên tòa ngày 13/01/2022 thể hiện, đại diện nguyên đơn không yêu cầu bị đơn hoàn trả lại nên án sơ thẩm không buộc ông D2 và bà M trả lại cho ông T và bà D1. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm ông yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật, nhưng cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn nên khi tuyên án cho rằng do nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lại nên không xem xét. Tuy nhiên, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 13/01/2022 không thể hiện có việc đại diện nguyên đơn yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật, đồng thời phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm cũng không đề cập đến việc xử lý về chi phí tố tụng. Hơn nữa, theo Điều 236 của Bộ luật tố tụng dân sự có quy định: *"Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có quyền được xem biên bản phiên toà ngay sau khi kết thúc phiên toà, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên toà và ký xác nhận"*, nhưng đại diện nguyên đơn không thực hiện quyền được xem lại biên bản phiên toà để yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung nếu như cho rằng cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn, nên trình bày của đại diện nguyên đơn là không có cơ sở. Do đó, kháng cáo của ông T và bà D1 buộc bị đơn chịu chi phí tố tụng là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau:

[3.1] Về phần công bồi đắp: Như nhận định trong phần kháng cáo của ông T và bà D1, nên kháng nghị của Viện kiểm sát đối với phần nội dung này được chấp nhận.

[3.2] Về chi phí tố tụng: Mặc dù đại diện nguyên đơn không yêu cầu buộc bị

đơn trả lại, đáng lẽ ra án sơ thẩm phải tuyên nguyên đơn phải chịu. Nhưng án sơ thẩm nhận định không đặt ra xem xét, không nghị án và cũng không tuyên trong quyết định của bản án ai phải chịu là không đúng theo quy định tại các Điều 157, 165, 264, 266 của Bộ tố tụng dân sự. Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm, tuyên nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng.

[4] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo ông T và bà D1; chấp nhận một phần kháng cáo của ông D2; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau; sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu được điều chỉnh lại theo quy định, cụ thể: Ông D2 và bà M được miễn chịu án phí; Ông T và bà D1 phải chịu 8.964.160 đồng; ông T và bà D1 đã dự nộp 300.000 đồng, đối trừ còn phải nộp tiếp 8.664.160 đồng.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T và bà D1, ông D2 không phải chịu.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lâm Văn D2; Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1.

Buộc ông Lâm Văn D2 và bà Trịnh Thị M trả lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Ngọc D1 phần đất diện tích 3,1m^2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T và bà D1 đứng tên ngày 28/02/2011, tọa lạc tại khóm 1, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Buộc ông D2 và bà M tháo dỡ phần bức tường nằm trên phần đất 3,1m^2 nêu trên để trả lại hiện trang đất cho ông T và bà D1.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1 yêu cầu ông D2 và bà M giao trả lại phần đất do Nhà nước quản lý diện tích 10,9m^2.

(Kèm theo bản vẽ ngày 14/4/2021 của Chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn xây dựng - Đo đạc bản đồ Tấn Cường tại Cà Mau).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lâm Văn D2 và bà Trịnh Thị M về việc buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1 hoàn trả lại cho ông D2 và bà M tiền công bồi đắp 500.000.000 đồng.

- Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1 phải chịu chi phí đo đạc số tiền 8.913.000 đồng và chi phí định giá 3.000.000 đồng (đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lâm Văn D2 và bà Trịnh Thị M được miễn chịu án phí; Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1 phải chịu 8.964.160 sđồng; Ngày 25/01/2021 ông T và bà D1 đã dự nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0000548 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, đối trừ ông T và bà D1 phải nộp tiếp 8.664.160 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc D1 không phải chịu. Ông D2 đã được miễn dự nộp; ông T và bà D1 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000830 ngày 21/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau nhận lại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;*
- *Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;*
- *Chi cục THADS thành phố Cà Mau;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn;*
- *Lưu VT(TM:TANDTCM).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lập